



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 32 + 33

Ngày 29 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
17-12-2025	Quyết định số 042/2025/QĐ-UBND quy định phân bổ số lượng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 3
18-12-2025	Quyết định số 043/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 22
18-12-2025	Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 42
22-12-2025	Quyết định số 045/2025/QĐ-UBND quy định cụ thể việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 59
24-12-2025	Quyết định số 046/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 62

- | | | |
|------------|---|----|
| 25-12-2025 | Quyết định số 047/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 73 |
| 26-12-2025 | Quyết định số 048/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 82 |
| 29-12-2025 | Quyết định số 049/2025/QĐ-UBND về việc phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 91 |

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|------------|--|----|
| 23-12-2025 | Quyết định số 02412/QĐ-UBND về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh tra do UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) và UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh. | 94 |
|------------|--|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 042/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân bổ số lượng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại các văn bản: Tờ trình số 324/TTr-STC ngày 17 tháng 11 năm 2025, Công văn số Công văn số 4525/STC-QLG&CS ngày 26 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phân bổ số lượng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định:

a) Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp xã (bao gồm Đảng ủy cấp xã) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

b) Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

c) Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh), các xã, phường (bao gồm Đảng ủy cấp xã) được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương).

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung (trừ số lượng xe ô tô quy định tại Điều 3 Quyết định này)

Phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho từng Văn phòng cấp tỉnh (Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng UBND tỉnh); sở, ban, ngành và tương đương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các xã, phường (bao gồm Đảng ủy cấp xã) theo quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung

Quy định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

Giao cho từng cơ quan, các xã, phường (bao gồm Đảng ủy cấp xã), tổ chức, đơn vị, có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị thuộc, trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương:

Căn cứ Quyết định Quy định phân bổ số lượng, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung; các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cấp xã (bao gồm Đảng ủy cấp xã), quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn, định mức để thanh lý, thu hồi, điều chuyển xe ô tô phục vụ công tác chung theo đúng quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định này bãi bỏ Điều 2, Điều 3 Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung; tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 15/2/2024 của UBND tỉnh Phú

Yên (trước đây) quy định số lượng, chủng loại, phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk; Bí thư Đảng ủy các xã, phường; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỀ SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
CHO VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN TỈNH; VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 042/2025/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Trong đó			
			Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 4.500 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn với giá mua xe tối đa 2.800 triệu đồng/xe
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	10	2	7		1
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	10	2	7		1

Phụ lục II
PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CHO CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 042 /2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Tên đơn vị	Số biên chế	Định mức (xe/đơn vị)	Trong đó			Ghi chú
				Số lượng xe ô tô với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12-16 chỗ với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô 7 hoặc 8 chỗ ngồi 2 cầu với giá mua xe tối đa 1.600 triệu đồng/xe	
	Tổng cộng		304	152	12	140	
A	Cấp tỉnh		100	50	12	38	
I	Các sở, ban, ngành và tương đơn cấp tỉnh		69	34	9	26	
1	Sở Xây dựng	164	4	2		2	
2	Sở Tư pháp	57	3	1	1	1	
3	Sở Tài chính	207	6	2		4	
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường		14	11	1	2	
4.1	Văn phòng Sở	102	5	2	1	2	
4.2	Chi cục Bảo vệ Môi trường	22	1	1			
4.3	Chi cục Quản lý đất đai	36	1	1			
4.4	Chi cục Kiểm lâm	384	1	1			
4.5	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	58	1	1			
4.6	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	36	1	1			
4.7	Chi cục Phát triển nông thôn	27	1	1			
4.8	Chi cục Quản lý chất lượng NLS và Thủy sản	20	1	1			
4.9	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	128	1	1			
4.10	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	115	1	1			
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	99	5	2	2	1	
6	Sở Công Thương	191	6	2	1	3	

7	Sở Khoa học và Công nghệ	101	3	2		1	
8	Sở Y tế	121	5	2		3	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	4	2	1	1	
10	Sở Nội vụ	155	6	2	1	3	
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	65	3	2		1	
12	Thanh tra tỉnh	222	6	2	2	2	
13	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên	28	2	1		1	
14	Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh	18	2	1		1	
II	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	248	8	4		4	
1	Văn phòng Ủy ban		4			4	
2	Tinh Đoàn		1	1			
3	Hội Nông dân tỉnh		1	1			
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh		1	1			
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		1	1			
III	Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh		23	12	3	8	
1	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	35	1	1			
2	Trường Cao đẳng Đăk Lăk	319	3	2	1		
3	Trường Cao đẳng Y tế Đăk Lăk	78	1	1			
4	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	103	1	1			
5	Trường Đại học Phú Yên	172	2	1	1		
6	Trường Cao đẳng nghề Phú Yên	115	2	1		1	
7	Trường Cao đẳng Y tế Phú Yên	46	1		1		
8	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đăk Lăk	132	3	1		2	
9	Ban Quản lý các dự án ĐTXD Khu vực phía Đông	139	3	1		2	
10	Ban QLDA đầu tư XDCT Giao thông và NNPTNT tỉnh Đăk Lăk	292	4	2		2	

11	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	226	2	1		1	
B	Cấp xã		204	102		102	
1	Phường Buôn Ma Thuột		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Buôn Ma Thuột		1			1	
-	UBND phường Buôn Ma Thuột		1	1			
2	Phường Tân An		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Tân An		1			1	
-	UBND phường Tân An		1	1			
3	Phường Thành Nhất		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Thành Nhất		1			1	
-	UBND phường Thành Nhất		1	1			
4	Phường Tân Lập		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Tân Lập		1			1	
-	UBND phường Tân Lập		1	1			
5	Phường Ea Kao		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Ea Kao		1			1	
-	UBND phường Ea Kao		1	1			
6	Phường Buôn Hồ		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Buôn Hồ		1			1	
-	UBND phường Buôn Hồ		1	1			
7	Phường Cư Bao		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Cư Bao		1			1	
-	UBND phường Cư Bao		1	1			
8	Phường Tuy Hòa		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Tuy Hòa		1			1	
-	UBND phường Tuy Hòa		1	1			
9	Phường Phú Yên		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Phú Yên		1			1	
-	UBND phường Phú Yên		1	1			

10	Phường Bình Kiến		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Bình Kiến		1			1	
-	UBND phường Bình Kiến		1	1			
11	Phường Đông Hòa		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Đông Hòa		1			1	
-	UBND phường Đông Hòa		1	1			
12	Phường Hòa Hiệp		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Hòa Hiệp		1			1	
-	UBND phường Hòa Hiệp		1	1			
13	Phường Sông Cầu		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Sông Cầu		1			1	
-	UBND phường Sông Cầu		1	1			
14	Phường Xuân Đài		2	1		1	
-	Đảng ủy phường Xuân Đài		1			1	
-	UBND phường Xuân Đài		1	1			
15	Xã Hòa Phú		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Hòa Phú		1			1	
-	UBND xã Hòa Phú		1	1			
16	Xã Ea Drông		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Drông		1			1	
-	UBND xã Ea Drông		1	1			
17	Xã Ea Hiao		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Hiao		1			1	
-	UBND xã Ea Hiao		1	1			
18	Xã Ea Drăng		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Drăng		1			1	
-	UBND xã Ea Drăng		1	1			
19	Xã Ea Khăl		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Khăl		1			1	

-	UBND xã Ea Khăl		1	1			
20	Xã Ea H'Leo		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea H'Leo		1			1	
-	UBND xã Ea H'Leo		1	1			
21	Xã Ea Wy		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Wy		1			1	
-	UBND xã Ea Wy		1	1			
22	Xã Ea Súp		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Súp		1			1	
-	UBND xã Ea Súp		1	1			
23	Xã Ia Lốp		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ia Lốp		1			1	
-	UBND xã Ia Lốp		1	1			
24	Xã Ea Rók		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Rók		1			1	
-	UBND xã Ea Rók		1	1			
25	Xã Ea Bung		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Bung		1			1	
-	UBND xã Ea Bung		1	1			
26	Xã Ia Rvê		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ia Rvê		1			1	
-	UBND xã Ia Rvê		1	1			
27	Xã Dliê Ya		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Dliê Ya		1			1	
-	UBND xã Dliê Ya		1	1			
28	Xã Phú Xuân		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Phú Xuân		1			1	
-	UBND xã Phú Xuân		1	1			
29	Xã Tam Giang		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tam Giang		1			1	
-	UBND xã Tam Giang		1	1			
30	Xã Krông Năng		2	1		1	

-	Đảng ủy xã Krông Năng		1			1	
-	UBND xã Krông Năng		1	1			
31	Xã Ea Wer		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Wer		1			1	
-	UBND xã Ea Wer		1	1			
32	Xã Ea Nuôl		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Nuôl		1			1	
-	UBND xã Ea Nuôl		1	1			
33	Xã Buôn Đôn		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Buôn Đôn		1			1	
-	UBND xã Buôn Đôn		1	1			
34	Xã Cuôr Đăng		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cuôr Đăng		1			1	
-	UBND xã Cuôr Đăng		1	1			
35	Xã Cư M'gar		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư M'gar		1			1	
-	UBND xã Cư M'gar		1	1			
36	Xã Ea Tul		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Tul		1			1	
-	UBND xã Ea Tul		1	1			
37	Xã Quảng Phú		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Quảng Phú		1			1	
-	UBND xã Quảng Phú		1	1			
38	Xã Ea Kiết		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Kiết		1			1	
-	UBND xã Ea Kiết		1	1			
39	Xã Ea M'Droh		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea M'Droh		1			1	
-	UBND xã Ea M'Droh		1	1			
40	Xã Ea Ô		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Ô		1			1	
-	UBND xã Ea Ô		1	1			
41	Xã Ea Păl		2	1		1	

-	Đảng ủy xã Ea Pál		1			1	
-	UBND xã Ea Pál		1	1			
42	Xã Cư Yang		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư Yang		1			1	
-	UBND xã Cư Yang		1	1			
43	Xã Ea Knốp		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Knốp		1			1	
-	UBND xã Ea Knốp		1	1			
44	Xã Ea Kar		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Kar		1			1	
-	UBND xã Ea Kar		1	1			
45	Xã M'Đrắk		2	1		1	
-	Đảng ủy xã M'Đrắk		1			1	
-	UBND xã M'Đrắk		1	1			
46	Xã Cư Prao		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư Prao		1			1	
-	UBND xã Cư Prao		1	1			
47	Xã Ea Riêng		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Riêng		1			1	
-	UBND xã Ea Riêng		1	1			
48	Xã Krông Á		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Krông Á		1			1	
-	UBND xã Krông Á		1	1			
49	Xã Ea Trang		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Trang		1			1	
-	UBND xã Ea Trang		1	1			
50	Xã Cư M'ta		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư M'ta		1			1	
-	UBND xã Cư M'ta		1	1			
51	Xã Tân Tiến		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tân Tiến		1			1	
-	UBND xã Tân Tiến		1	1			
52	Xã Ea Phê		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Phê		1			1	

-	UBND xã Ea Phê		1	1			
53	Xã Ea Knuéc		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Knuéc		1			1	
-	UBND xã Ea Knuéc		1	1			
54	Xã Vụ Bôn		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Vụ Bôn		1			1	
-	UBND xã Vụ Bôn		1	1			
55	Xã Krông Pắc		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Krông Pắc		1			1	
-	UBND xã Krông Pắc		1	1			
56	Xã Ea Kly		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Kly		1			1	
-	UBND xã Ea Kly		1	1			
57	Xã Ea Na		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Na		1			1	
-	UBND xã Ea Na		1	1			
58	Xã Dur Kmăl		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Dur Kmăl		1			1	
-	UBND xã Dur Kmăl		1	1			
59	Xã Krông Ana		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Krông Ana		1			1	
-	UBND xã Krông Ana		1	1			
60	Xã Hòa Sơn		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Hòa Sơn		1			1	
-	UBND xã Hòa Sơn		1	1			
61	Xã Cư Pui		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư Pui		1			1	
-	UBND xã Cư Pui		1	1			
62	Xã Dang Kang		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Dang Kang		1			1	
-	UBND xã Dang Kang		1	1			
63	Xã Krông Bông		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Krông Bông		1			1	
-	UBND xã Krông Bông		1	1			

64	Xã Yang Mao		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Yang Mao		1			1	
-	UBND xã Yang Mao		1	1			
65	Xã Liên Sơn Lắc		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Liên Sơn Lắc		1			1	
-	UBND xã Liên Sơn Lắc		1	1			
66	Xã Đăk Liêng		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Đăk Liêng		1			1	
-	UBND xã Đăk Liêng		1	1			
67	Xã Nam Kar		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Nam Kar		1			1	
-	UBND xã Nam Kar		1	1			
68	Xã Đăk Phoi		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Đăk Phoi		1			1	
-	UBND xã Đăk Phoi		1	1			
69	Xã Krông Nô		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Krông Nô		1			1	
-	UBND xã Krông Nô		1	1			
70	Xã Ea Ktur		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Ktur		1			1	
-	UBND xã Ea Ktur		1	1			
71	Xã Ea Ning		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Ning		1			1	
-	UBND xã Ea Ning		1	1			
72	Xã Dray Bhang		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Dray Bhang		1			1	
-	UBND xã Dray Bhang		1	1			
73	Xã Cư Pong		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Cư Pong		1			1	
-	UBND xã Cư Pong		1	1			
74	Xã Pong Drang		2	1		1	
-	UBND xã Pong Drang		1	1			
-	Đảng ủy xã Pong Drang		1			1	
75	Xã Krông Búk		2	1		1	

-	Đảng ủy xã Krông Búk		1			1	
-	UBND xã Krông Búk		1	1			
76	Xã Hòa Xuân		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Hòa Xuân		1			1	
-	UBND xã Hòa Xuân		1	1			
77	Xã Xuân Thọ		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Xuân Thọ		1			1	
-	UBND xã Xuân Thọ		1	1			
78	Xã Xuân Cảnh		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Xuân Cảnh		1			1	
-	UBND xã Xuân Cảnh		1	1			
79	Xã Xuân Lộc		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Xuân Lộc		1			1	
-	UBND xã Xuân Lộc		1	1			
80	Xã Tuy An Bắc		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tuy An Bắc		1			1	
-	UBND xã Tuy An Bắc		1	1			
81	Xã Tuy An Tây		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tuy An Tây		1			1	
-	UBND xã Tuy An Tây		1	1			
82	Xã Tuy An Nam		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tuy An Nam		1			1	
-	UBND xã Tuy An Nam		1	1			
83	Xã Tuy An Đông		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tuy An Đông		1			1	
-	UBND xã Tuy An Đông		1	1			
84	Xã Ô Loan		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ô Loan		1			1	
-	UBND xã Ô Loan		1	1			
85	Xã Tây Hòa		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tây Hòa		1			1	
-	UBND xã Tây Hòa		1	1			
86	Xã Hoà Thịnh		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Hoà Thịnh		1			1	

-	UBND xã Hoà Thịnh		1	1			
87	Xã Hoà Mỹ		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Hoà Mỹ		1			1	
-	UBND xã Hoà Mỹ		1	1			
88	Xã Sơn Thành		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Sơn Thành		1			1	
-	UBND xã Sơn Thành		1	1			
89	Xã Phú Hòa 1		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Phú Hòa 1		1			1	
-	UBND xã Phú Hòa 1		1	1			
90	Xã Phú Hòa 2		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Phú Hòa 2		1			1	
-	UBND xã Phú Hòa 2		1	1			
91	Xã Đồng Xuân		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Đồng Xuân		1			1	
-	UBND xã Đồng Xuân		1	1			
92	Xã Xuân Lãnh		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Xuân Lãnh		1			1	
-	UBND xã Xuân Lãnh		1	1			
93	Xã Phú Mỹ		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Phú Mỹ		1			1	
-	UBND xã Phú Mỹ		1	1			
94	Xã Xuân Phước		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Xuân Phước		1			1	
-	UBND xã Xuân Phước		1	1			
95	Xã Sơn Hòa		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Sơn Hòa		1	1			
-	UBND xã Sơn Hòa		1			1	
96	Xã Vân Hòa		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Vân Hòa		1			1	
-	UBND xã Vân Hòa		1	1			
97	Xã Tây Sơn		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Tây Sơn		1			1	
-	UBND xã Tây Sơn		1	1			

98	Xã Suối Trai		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Suối Trai		1			1	
-	UBND xã Suối Trai		1	1			
99	Xã Sông Hình		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Sông Hình		1			1	
-	UBND xã Sông Hình		1	1			
100	Xã Ea Ly		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Ly		1			1	
-	UBND xã Ea Ly		1	1			
101	Xã Ea Bá		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Ea Bá		1			1	
-	UBND xã Ea Bá		1	1			
102	Xã Đức Bình		2	1		1	
-	Đảng ủy xã Đức Bình		1			1	
-	UBND xã Đức Bình		1	1			

Ghi chú: Xe ô tô phục vụ công tác chung với giá mua xe ô tô tối đa 950 triệu đồng/xe là xe ô tô 4 - 5 chỗ ngồi, 7 - 9 chỗ ngồi một cầu và xe bán tải một cầu, hai cầu

Phụ lục III
QUY ĐỊNH VỀ SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ BÁN TẢI, XE Ô TÔ 12
ĐẾN 16 CHỖ NGỒI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 042/2025/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Trong đó		Mục đích sử dụng
			Số lượng xe ô tô bán tải với giá mua xe tối đa 950 triệu đồng/xe	Số lượng xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi với giá mua xe tối đa 1.300 triệu đồng/xe	
	Tổng cộng	48	44	4	
I	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	1		1	Phục vụ người có công
II	Văn phòng UBND tỉnh	1		1	Phục vụ người có công
III	Sở Nông nghiệp và Môi trường	32	32		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Văn phòng Sở)	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1	1		Phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1	1		Phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
4	Chi cục Thủy sản và Biển đảo	1	1		Phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp
5	Trung tâm bảo tồn voi, cứu hộ động vật và quản lý bảo vệ rừng	1	1		Phòng chống cháy rừng
6	Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	1	1		Phòng chống cháy rừng

7	Ban Quản lý khu bảo tồn loài sinh cảnh thông nước	1	1		Phòng chống cháy rừng
8	Ban Quản lý rừng lịch sử, văn hóa, môi trường Hồ Lắk	1	1		Phòng chống cháy rừng
9	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lắk	1	1		Phòng chống cháy rừng
10	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	1	1		Phòng chống cháy rừng
11	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	1	1		Phòng chống cháy rừng
12	Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Vọng Phu	1	1		Phòng chống cháy rừng
13	Ban Quản lý rừng thiên nhiên Ea Sô	1	1		Phòng chống cháy rừng
14	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Cầu	1	1		Kiểm lâm
15	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đồng Xuân	1	1		Kiểm lâm
16	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sơn Hòa	1	1		Kiểm lâm
17	Ban Quản lý rừng phòng hộ Tây Hoà	1	1		Kiểm lâm
18	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Hinh	1	1		Kiểm lâm
19	Chi cục Kiểm lâm	14	14		
19,1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,2	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Ma Thuột	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,3	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Đôn	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,4	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Súp	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng

19,5	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Kar	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,6	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,7	Hạt Kiểm lâm Khu vực Lắk	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,8	Hạt Kiểm lâm Khu vực Krông Bông	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,9	Hạt Kiểm lâm Khu vực M'Drắk	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,10	Hạt Kiểm lâm Khu vực Đòng Xuân	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,11	Hạt Kiểm lâm Khu vực Sơn Hoà	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,12	Hạt Kiểm lâm Khu vực Tây Hoà	1	1		Kiểm lâm, phòng chống cháy rừng
19,13	Ban Quản lý rừng đặc dụng Krông Trai	1	1		Kiểm lâm
19,14	Ban Quản lý rừng đặc dụng Đèo Cả	1	1		Kiểm lâm
IV	Sở Y tế	1		1	
	Trung tâm Nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội Phú Yên	1		1	Phục vụ người có công, bảo trợ xã hội
V	Sở Công Thương	13	12	1	
	Chi Cục Quản lý thị trường tỉnh	13	12	1	Quản lý thị trường

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 043/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 90/TTr-STP ngày 05 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật
của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 043/2025/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về trình tự, thủ tục và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình;
- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Những nội dung có liên quan đến việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã không được đề cập tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) (sau đây gọi chung là Luật), Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; cơ quan quân sự, công an tỉnh; cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các Sở, ban, ngành ở tỉnh).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Người trực tiếp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Mục 1

LẬP, XÂY DỰNG, THEO DÕI DANH MỤC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT

Điều 3. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết

Các trường hợp phải lập danh mục văn bản quy định chi tiết bao gồm:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Luật.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 của Luật.

Điều 4. Trách nhiệm đề xuất và lập danh mục văn bản quy định chi tiết

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan quân sự, công an tỉnh, trong phạm vi lĩnh vực quản lý của mình, có trách nhiệm chủ động rà soát, đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết theo quy định tại Điều 3 của Quy định này gửi Sở Tư pháp tổng hợp.

Danh mục văn bản quy định chi tiết phải nêu rõ tên văn bản được quy định chi tiết; nội dung giao quy định chi tiết; cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp; thời hạn trình thông qua hoặc ban hành.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quy định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan lập và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Quy định này.

Điều 5. Trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc việc xây dựng văn bản quy định chi tiết

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết

a) Bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo; trình văn bản quy định chi tiết đúng thời hạn theo quyết định ban hành danh mục văn bản quy định chi tiết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết.

2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết;

b) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp về tình hình, tiến độ và những vấn đề phát sinh trong quá trình soạn thảo văn bản quy định chi tiết thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương.

Mục 2

**ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN,
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 6. Đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Các trường hợp phải đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm:

1. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật.

2. Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật.

3. Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật, trừ trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công trực tiếp.

Điều 7. Trình tự, thủ tục đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

a) Các Sở, ban, ngành ở tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Các Sở, ban, ngành ở tỉnh tự mình hoặc theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật;

b) Việc đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đăng ký xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Các Sở, ban, ngành ở tỉnh đăng ký xây dựng Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật;

b) Việc đăng ký xây dựng quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 3

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÌNH

Điều 8. Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo nghị quyết

1. Soạn thảo dự thảo nghị quyết

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo nghị quyết đối với trường hợp ban hành nghị quyết quy định tại các điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật; đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị quyết đối với trường hợp ban hành nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật. Nội dung đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật;

b) Tổ chức việc soạn thảo.

2. Lấy ý kiến dự thảo nghị quyết

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện truyền thông chính sách, dự thảo nghị quyết theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP;

b) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải hồ sơ dự thảo nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến;

c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Gửi hồ sơ dự thảo nghị quyết và cử đại diện tham gia cuộc họp phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội khi được đề nghị;

đ) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý, phản biện xã hội và hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết.

3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm các dự thảo sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo nghị quyết;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo nghị quyết đối với trường hợp ban hành nghị quyết quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật kèm Phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;

đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có);

e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo trong trường hợp

soạn thảo nghị quyết quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật.

Điều 9. Thẩm định dự thảo nghị quyết

1. Sở Tư pháp thực hiện thẩm định đối với dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh trình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Quy định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

3. Sở Tư pháp tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 6 Điều 45 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP). Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp phải thể hiện rõ dự thảo nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp báo cáo thẩm định kết luận dự thảo nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi tiếp thu, hoàn thiện thì báo cáo thẩm định phải nêu rõ nội dung, yêu cầu tiếp thu, hoàn thiện.

5. Sở Tư pháp tiến hành thẩm định lại nếu dự thảo nghị quyết chưa đủ điều kiện trình, việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

Điều 10. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình dự thảo nghị quyết

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết; gửi hồ sơ đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

b) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết theo kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo yêu cầu của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, xử lý hồ sơ dự thảo nghị quyết

và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình dự thảo nghị quyết đến Hội đồng nhân dân tỉnh theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Phối hợp thẩm tra dự thảo nghị quyết

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh gửi hồ sơ đến Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được phân công thẩm tra chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo, cơ quan khác có liên quan có trách nhiệm phối hợp, làm việc với các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, báo cáo, giải trình các nội dung liên quan trong quá trình thẩm tra, hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp sau khi làm việc với Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh mà phát sinh nội dung mới hoặc khác so với hồ sơ dự thảo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định đối với nội dung đó.

Mục 4

XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 12. Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo quyết định

1. Soạn thảo dự thảo quyết định

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo quyết định đối với trường hợp ban hành quyết định quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật;

b) Tổ chức việc soạn thảo.

2. Lấy ý kiến dự thảo quyết định

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy định này.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, phản biện xã hội, bao gồm các dự thảo sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo quyết định;

c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến dự thảo quyết định đối với trường hợp ban hành quyết định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 21 của Luật kèm Phụ lục rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

d) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo;

đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).

Điều 13. Thẩm định dự thảo quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 12 của Quy định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 9 của Quy định này.

Điều 14. Xem xét, thông qua dự thảo quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định; gửi hồ sơ đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP;

b) Nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định theo kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo yêu cầu của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận, xử lý hồ sơ dự thảo quyết định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thông qua theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Mục 5

XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Điều 15. Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo quyết định

1. Soạn thảo dự thảo quyết định

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Đánh giá việc thi hành pháp luật ở địa phương để xác định nội dung phân cấp và biện pháp chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Tổ chức việc soạn thảo.

2. Lấy ý kiến dự thảo quyết định

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện truyền thông chính sách, dự thảo quyết định theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP;

b) Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải hồ sơ dự thảo quyết định trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời gian ít nhất là 10 ngày để lấy ý kiến;

c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan, trong đó phải lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ.

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến. Trong đó, Sở Tài chính có ý kiến về nguồn tài chính; Sở Nội vụ có ý kiến về việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và nguồn nhân lực; Sở Tư pháp có ý kiến về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất với hệ thống pháp luật; Sở Khoa học và Công nghệ có ý kiến về việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định để lấy ý kiến, bao gồm các dự thảo sau đây:

a) Tờ trình;

b) Dự thảo quyết định;

c) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân cấp, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có).

Điều 16. Thẩm định dự thảo quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm

định, trong đó các báo cáo được ký và đóng dấu, dự thảo văn bản được đóng dấu giáp lai, các tài liệu khác được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 15 của Quy định này và bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

2. Sở Tư pháp thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 9 của Quy định này.

Điều 17. Xem xét, ký ban hành quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định; gửi hồ sơ đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 51c Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP).

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý hồ sơ dự thảo quyết định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ký ban hành theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương III

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mục 1

XÂY DỰNG, BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 18. Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo nghị quyết

1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chủ trì soạn thảo. Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức soạn thảo dự thảo nghị quyết.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, tài liệu có liên quan đến dự thảo nghị quyết và thực tế ở địa phương;

b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo;

c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo nghị quyết; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý

kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến;

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo nghị quyết.

3. Hồ sơ dự thảo nghị quyết đề lấy ý kiến, bao gồm các dự thảo sau đây:

- a) Dự thảo tờ trình;
- b) Dự thảo nghị quyết;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

Điều 19. Thẩm định dự thảo nghị quyết

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp xã trình trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định dự thảo nghị quyết với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ thẩm định, bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và các tài liệu sau đây:

- a) Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 18 của Quy định này;
- b) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

3. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ dự thảo nghị quyết. Trường hợp hồ sơ không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều này, thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

4. Trường hợp tổ chức cuộc họp thẩm định thì người tham gia cuộc họp thẩm định có ý kiến về nội dung thẩm định thuộc phạm vi quản lý lĩnh vực do mình phụ trách và các nội dung khác có liên quan.

5. Nội dung thẩm định gồm các vấn đề sau đây:

- a) Sự cần thiết ban hành văn bản;
- b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với chủ trương, đường lối của Đảng;
- c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của

dự thảo nghị quyết;

d) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

đ) Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

6. Báo cáo thẩm định phải thể hiện rõ ý kiến về nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều này.

7. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý dự thảo nghị quyết.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định trình dự thảo nghị quyết

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ nghị quyết, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 19 của Quy định này và báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân cấp xã dự thảo nghị quyết theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục 2

XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 21. Soạn thảo, lấy ý kiến dự thảo quyết định

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công và trực tiếp chỉ đạo cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã soạn thảo.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Nghiên cứu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, tài liệu có liên quan đến dự thảo quyết định và thực tế ở địa phương;

b) Tổ chức việc soạn thảo. Trường hợp cần thiết, mời đại diện các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia việc soạn thảo;

c) Tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo quyết định; lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý kiến;

d) Tổng hợp, nghiên cứu tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ dự thảo quyết định.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Dự thảo tờ trình;
- b) Dự thảo quyết định;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

Điều 22. Thẩm định dự thảo quyết định

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã thẩm định dự thảo quyết định trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi văn bản đề nghị thẩm định kèm hồ sơ thẩm định, trong đó các tài liệu được đóng dấu treo của cơ quan chủ trì soạn thảo. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm:

- a) Tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 21 của Quy định này;
- b) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý.

3. Việc thẩm định được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Quy định này.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý dự thảo quyết định.

Điều 23. Xem xét, thông qua dự thảo quyết định

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ dự thảo quyết định đến Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân cấp xã họp.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã gửi bằng bản điện tử và 01 bản giấy, bao gồm: tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 22 của Quy định này và báo cáo thẩm định, báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

3. Tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phương thức xem xét, thông qua dự thảo quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành quyết định.

Chương IV

XÂY DỰNG, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO TRÌNH TỰ, THỦ TỤC RÚT GỌN

Điều 24. Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản

quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:

a) Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; khi có yêu cầu đột xuất, cấp bách vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ;

b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

c) Trường hợp cần tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Trường hợp cần điều chỉnh thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;

e) Trường hợp ban hành văn bản quy định chi tiết của văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn và trong trường hợp đặc biệt.

2. Thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn:

a) Thường trực Hội đồng nhân dân theo đề nghị của cơ quan trình quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của mình.

Điều 25. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã

1. Việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật.

2. Văn bản đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 51 của Luật.

3. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 51 của Luật.

4. Việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định; dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; tài liệu khác (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự thảo, cơ quan thẩm định có trách nhiệm thẩm định dự thảo. Đối với dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thì thời gian thẩm định không quá 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

c) Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình ý kiến thẩm định. Trường hợp cơ quan thẩm định kết luận dự thảo chưa đủ điều kiện trình, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo để thẩm định lại. Việc thẩm định lại được thực hiện theo quy định tại Điều này.

5. Hồ sơ trình dự thảo nghị quyết bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).

Điều 26. Trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Việc đề nghị, soạn thảo quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 25 của Quy định này.

2. Việc thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 25 của Quy định này.

3. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định thực hiện theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 7 Điều 51 của Luật. Hồ sơ trình dự thảo quyết định bao gồm: tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; báo cáo thẩm định; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; tài liệu khác (nếu có).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành ở tỉnh

1. Tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định của Luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) và Quy định này; chịu trách nhiệm trước cơ quan trình hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tiến độ, chất lượng lập đề xuất chính sách, soạn thảo, truyền thông chính sách và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội, thẩm định, thẩm tra.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành ở tỉnh trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, đơn vị; bố trí đầy đủ, kịp thời kinh phí và các nguồn lực khác để tổ chức xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm chất lượng, đúng thời hạn theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Cử đại diện tham gia hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp thẩm định theo đề nghị của Sở Tư pháp và chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật theo hướng chuyên nghiệp; bố trí người có năng lực, trình độ, đáp ứng yêu cầu về số lượng để làm công tác xây dựng pháp luật; tạo điều kiện bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, kỹ năng cần thiết cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật thuộc cơ quan, đơn vị.

5. Chủ trì tổ chức lập chuyên mục lấy ý kiến, đăng tải dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

6. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tiễn và yêu cầu nhiệm vụ chính trị, chủ động phối hợp với các cơ quan thông tin, báo chí ở trung ương, địa phương, tổ chức cá nhân có liên quan tổ chức truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật bằng các hình thức phù hợp.

7. Hằng năm hoặc khi có yêu cầu, báo cáo tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại cơ quan, đơn vị và gửi Sở Tư pháp để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp.

Điều 28. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Tổ chức thực hiện tốt công tác thẩm định các dự thảo văn bản quy phạm

pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị hình thức xử lý trách nhiệm đối với các Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo trong trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được phân công không bảo đảm về chất lượng, chậm tiến độ, không bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật.

5. Hằng năm hoặc khi có yêu cầu, báo cáo tình hình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp.

Điều 29. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đảm bảo đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định của Luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và Quy định này.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện việc đăng tải hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; chỉ đạo việc tổ chức truyền thông chính sách, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh bằng hình thức phù hợp, bảo đảm kịp thời, thiết thực, hiệu quả.

3. Phối hợp với Sở Tư pháp:

a) Yêu cầu cơ quan chủ trì soạn thảo hoàn thiện, chỉnh lý, bổ sung đối với hồ sơ dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chưa bảo đảm theo quy định;

b) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán của các đơn vị lập hàng năm, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các đơn vị được giao chủ trì soạn thảo chịu trách nhiệm tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật phù hợp về thẩm quyền, nội dung, hình thức, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP) và Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí nhân sự làm công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo biên chế được giao, đảm bảo nguồn lực, điều kiện thực hiện chức năng, nhiệm vụ về công tác này theo quy định pháp luật và thực tiễn quản lý tại địa phương./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 044/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 137/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Nghị định số 138/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Nghị định số 208/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khảo cổ; quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án đầu tư xây dựng, xây dựng công trình, sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong, nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới; dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc hạ tầng kỹ thuật và trưng bày bảo tàng công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 0157/TTr-SVHTTDL ngày 27/11/2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2025; Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 30/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bãi bỏ Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 28/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) phê duyệt Đề án phân cấp quản lý di tích - danh thắng đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa
và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND ngày 18/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây gọi chung là di tích) đã được cấp có thẩm quyền công nhận, xếp hạng và các di tích trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh.

Những nội dung về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo Luật Di sản văn hóa và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).
- Sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ và phát huy di tích trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc chung

- Hoạt động quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa; các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm và sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo lĩnh vực quản lý và theo địa bàn.
- Các di tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, xếp hạng và đã thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi đều phải có tổ chức, cá nhân quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị.
- Bảo đảm giữ gìn giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và các yếu tố gốc cấu thành di tích.

Chương II QUẢN LÝ VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ DI TÍCH

Điều 4. Phân cấp quản lý di tích**1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các di tích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, xếp hạng trên địa bàn tỉnh.

b) Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt; các di tích quốc gia có tính chất quan trọng và đặc thù chuyên môn do UBND tỉnh quyết định (tại Phụ lục 1, Phụ lục 2).

2. Giao đơn vị, doanh nghiệp quản lý, khai thác, bảo vệ và phát huy giá trị một số di tích danh lam thắng cảnh quốc gia, di tích danh lam thắng cảnh cấp tỉnh trên địa bàn do UBND tỉnh quyết định; chịu sự quản lý nhà nước của UBND cấp xã nơi có di tích.

3. Các di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh là đình, chùa, nhà thờ, lăng, miếu, hầm: giao chủ sở hữu di tích quản lý, khai thác, bảo vệ và phát huy giá trị di tích; chịu sự quản lý nhà nước của UBND cấp xã nơi có di tích.

4. UBND cấp xã thực hiện việc quản lý nhà nước các di tích trên địa bàn; quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị các di tích được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh; di tích trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh trên địa bàn, trừ các di tích được quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và UBND cấp xã xem xét, quyết định giao trách nhiệm cho các đơn vị thuộc thẩm quyền thực hiện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

6. Đối với các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh phân bố trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên cơ sở đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Cơ quan được giao trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích xây dựng Quy chế phối hợp quản lý di tích đó.

Điều 5. Nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức trong quản lý di tích**1. Nhiệm vụ và quyền hạn Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Là cơ quan đầu mối, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo công tác quản lý di tích thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh; quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt; các di tích quốc gia có tính chất quan trọng và đặc thù chuyên môn do UBND tỉnh quyết định.

b) Trình UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án 05 năm và hàng năm, các văn bản quản lý, chỉ đạo thực hiện quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

c) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh cho UBND cấp xã.

d) Tổ chức kiểm tra việc quản lý, bảo vệ và phát huy các di tích trên địa bàn tỉnh; giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo về di tích; khen thưởng và xử lý vi phạm về di tích theo quy định.

đ) Thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của UBND cấp xã

a) Tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với di tích được công nhận, xếp hạng; di tích thuộc Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh trên địa bàn theo phân cấp quản lý đúng quy định của pháp luật về di sản văn hóa, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

b) Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ vào đặc điểm, tình hình và yêu cầu công tác bảo vệ, phát huy giá trị di tích ở địa phương quyết định thành lập Ban (Tổ) quản lý di tích cơ sở trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích bảo đảm phù hợp với điều kiện, khả năng cụ thể của mỗi địa phương và thẩm quyền, trách nhiệm của cấp xã.

c) Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho Nhân dân địa phương trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn.

d) Đầu tư và bố trí kinh phí đối ứng cùng ngân sách của tỉnh; kinh phí nguồn thu các hoạt động khai thác, sử dụng di tích và các hoạt động dịch vụ theo quy định của pháp luật; nguồn thu tiền công đức, tài trợ; nguồn thu hợp pháp khác để thực hiện việc bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ, tu sửa cấp thiết di tích, tu bổ và phục hồi di tích được giao quản lý và các nội dung liên quan về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ theo thẩm quyền

- Ban hành chương trình, đề án, dự án và kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; giải pháp tổ chức thực hiện, chủ trương xã hội hóa các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di tích thuộc thẩm quyền quản lý.

- Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án, chương trình đã được phê duyệt; thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hóa.

- Tổ chức cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích theo phân cấp quản lý sau khi được xếp hạng; hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và Nhân dân trên địa bàn trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích; ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi xâm hại đến di tích.

- Tiếp nhận và giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo liên quan đến di tích theo thẩm quyền; ngăn ngừa và kịp thời báo cáo UBND tỉnh khi phát hiện di tích xuống cấp hoặc bị xâm hại; khen thưởng và xử lý vi phạm về di tích theo quy định.

e) Chỉ đạo Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp xã quản lý nhà nước về di tích trên địa bàn, một số nội dung sau:

- Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích được phân cấp quản lý; tham mưu các nội dung quản lý di tích cho UBND cấp xã để lấy ý kiến thẩm định của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định.

- Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản hình ảnh, tư liệu, hiện vật về di tích; gắn bia, biển chỉ dẫn, nội quy, quy chế hoạt động, bản trích giới thiệu về di tích được các cấp thẩm quyền xếp hạng.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp đối với các di tích được phân cấp quản lý khi để xảy ra vi phạm pháp luật tại di tích như: Lấn chiếm đất di tích; bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, di dời, bổ sung tài liệu, hiện vật vào di tích khi chưa có sự thỏa thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện không đúng nội dung được thỏa thuận; mất cắp, thất lạc di vật, cổ vật tại di tích, mất an ninh trật tự, cháy nổ, hoạt động mê tín dị đoan tại di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

g) Hàng năm, rà soát, đề xuất bổ sung các công trình, địa điểm, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, khu vực đô thị và nông thôn, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên được nhận diện theo tiêu chí quy định của Luật Di sản văn hóa trên địa bàn chưa có trong Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh. Lựa chọn, đề xuất việc lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

3. Nhiệm vụ của Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã

a) Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã bao gồm các thành phần kiêm nhiệm, do Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) UBND cấp xã nơi có di tích làm Trưởng ban/Tổ trưởng; các thành viên gồm: Công chức Phòng Văn hóa - Xã hội, đại diện các đoàn thể của xã; đại diện các thôn, buôn, tổ dân phố; tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di tích, người hiểu biết về di tích.

Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng di tích có thể bổ trí thêm các thành phần khác để thực hiện nhiệm vụ.

b) Ban (Tổ) quản lý di tích cấp xã có trách nhiệm xây dựng các biện pháp bảo vệ di tích để thực hiện nhiệm vụ phù hợp với nội dung phân công của UBND cấp xã:

- Quản lý, bảo vệ, phát huy toàn bộ giá trị vật thể và phi vật thể của di tích; kiểm tra định kỳ và báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về hiện trạng của di tích.

- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng ngừa, ngăn chặn và kịp thời báo cáo UBND cấp xã các hành vi vi phạm đến di tích, nguy cơ ảnh hưởng đến sự an toàn của di tích và cảnh quan môi trường tại di tích.

- Chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra những vi phạm pháp luật tại di tích như: Việc tu bổ, sơn, sửa, tự ý di dời, bổ sung các hiện vật, đồ thờ cúng tại các di tích khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền; các hành vi xâm lấn đất đai, xây dựng làm ảnh hưởng đến kiến trúc, cảnh quan môi trường di tích và các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến di tích.

- Tổ chức quản lý nguồn thu hợp pháp tại di tích (bằng tiền và hiện vật), định kỳ báo cáo UBND cấp xã.

- Chịu trách nhiệm đề xuất UBND cấp xã thành lập các tiểu ban quản lý di tích trực tiếp trông coi từng di tích hoặc điểm di tích trên địa bàn; thực hiện các quyền hạn nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật liên quan đến di tích.

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức được giao quyền sử dụng di tích và cá nhân là chủ sở hữu di tích

1. Chịu sự quản lý nhà nước của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã. Định kỳ vào ngày 10/6 và 30/11 hàng năm báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích gửi về Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di tích có trách nhiệm quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi xâm hại di tích. Trong trường hợp phát hiện di tích bị lấn chiếm, hủy hoại hoặc có nguy cơ bị hủy hoại, mất cắp di vật, cổ vật tại di tích phải kịp thời có biện pháp ngăn chặn và thông báo cho UBND cấp xã hoặc Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã.

3. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hợp pháp di tích không được tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng hiện vật di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham quan, nghiên cứu, học tập, trải nghiệm tại di tích (khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép); hướng dẫn tổ chức, cá nhân tham quan tại di tích chấp hành nội quy, quy chế; thực hiện việc bảo vệ môi trường và nếp sống văn minh tại di tích.

5. Tổ chức, cá nhân là công dân Việt Nam; người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế có nhu cầu tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học tại di tích theo các chương trình, dự án, đề tài phải được sự đồng ý bằng văn bản của UBND tỉnh.

6. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu các di tích đã được xếp hạng nếu muốn mua, bán, chuyển nhượng di tích phải ưu tiên cho Nhà nước được mua trước.

7. Các di tích thuộc sở hữu Nhà nước không được mua bán, chuyển nhượng.

8. Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài sinh sống, làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đều có trách nhiệm trong công tác bảo vệ, giữ gìn các di tích theo quy định pháp luật và Quy chế này.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di tích

1. Nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di tích gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước bố trí theo phân cấp ngân sách hiện hành.

b) Nguồn thu phí tham quan và thu giá dịch vụ.

c) Nguồn thu tiền công đức, tài trợ.

d) Nguồn huy động hợp pháp khác.

2. Nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích theo quy định của pháp luật.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài chính để bảo vệ và phát huy giá trị di tích thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI TÍCH

Điều 8. Kiểm kê di tích

1. Các công trình, địa điểm, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, khu vực đô thị và nông thôn, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên được nhận diện theo tiêu chí quy định của Luật Di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh phải được kiểm kê, đưa vào Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh và thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp UBND cấp xã tổ chức thực hiện kiểm kê di tích trên địa bàn, trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố hoặc điều chỉnh, bổ sung Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh; đồng thời, tổ chức rà soát đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh đối với di tích không còn đáp ứng tiêu chí quy định của Luật Di sản văn hóa.

3. Định kỳ hàng năm, UBND cấp xã thực hiện rà soát, đề xuất gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất ngày 31/10 để xem xét, trình UBND tỉnh quyết định cập nhật điều chỉnh, bổ sung và đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh.

Điều 9. Xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng và tổ chức đón nhận Bằng xếp hạng di tích

1. Trên cơ sở Danh mục kiểm kê di tích của tỉnh, UBND cấp xã rà soát, lựa chọn và đề xuất lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích trong 5 năm gửi Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, xây dựng Kế hoạch lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích trên địa bàn tỉnh giai đoạn 5 năm.

2. Hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì việc lập hồ sơ khoa học di tích đề nghị các cấp có thẩm quyền xếp hạng.

3. Hội đồng thẩm định hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích do Chủ tịch UBND tỉnh thành lập theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định nội dung khoa học và pháp

lý của hồ sơ khoa học di tích theo quy định trước khi trình cấp có thẩm quyền xếp hạng.

4. Tổ chức đón nhận Bằng xếp hạng di tích

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn chính quyền địa phương có di tích được xếp hạng tổ chức đón nhận Bằng xếp hạng di tích theo quy định của Nhà nước, bảo đảm trang trọng và tiết kiệm.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu việc tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt (trường hợp UBND tỉnh tổ chức) và các di tích quốc gia; hướng dẫn UBND cấp xã tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh (hoặc di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia khi được UBND tỉnh ủy quyền) trên địa bàn theo quy định.

c) UBND tỉnh tổ chức hoặc ủy quyền cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc UBND cấp xã tổ chức Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia.

Điều 10. Quản lý khu vực bảo vệ di tích và không gian di tích

1. Các di tích được xếp hạng phải được bảo vệ, quản lý nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, đồng thời thực hiện các quy định sau đây:

a) Đối với đất có di tích do tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đó chịu trách nhiệm chính trong việc sử dụng đất có di tích.

b) Đối với đất có di tích không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì UBND cấp xã nơi có di tích chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý diện tích đất có di tích.

c) Đối với đất có di tích bị lấn chiếm, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng trái pháp luật thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất di tích có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời.

d) Trong trường hợp đặc biệt cần thiết phải sử dụng đất có di tích vào mục đích khác thì việc chuyển mục đích phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và phải có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định xếp hạng đối với di tích đó.

2. Cấm mốc giới bảo vệ di tích và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất di tích phải được thực hiện trong thời gian 12 tháng kể từ ngày được cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích.

a) Cơ quan, đơn vị được giao quản lý di tích chịu trách nhiệm tổ chức cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích và lập hồ sơ, thủ tục, trình cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với cơ quan, đơn vị được giao quản lý di tích trong thực hiện đo đạc địa chính; hướng dẫn thủ tục giao đất và kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Việc điều chỉnh thu hẹp hoặc mở rộng ranh giới khu vực bảo vệ di tích được thực hiện khi thật sự cần thiết cho việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích và phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích chịu trách nhiệm xây dựng nội quy, bia, biển chỉ dẫn, sơ đồ khoanh vùng bảo vệ di tích và bản trích giới thiệu nội dung, giá trị di tích để Nhân dân và khách tham quan biết, thực hiện ngay sau khi di tích được cấp có thẩm quyền xếp hạng.

5. Việc cải tạo, xây dựng công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích mà có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích phải thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Quản lý di vật, cổ vật, hiện vật thuộc di tích

1. Định kỳ hàng năm, các đơn vị quản lý di tích và UBND cấp xã tổ chức rà soát, cập nhật Bản thống kê hiện vật thuộc di tích đã được xếp hạng và báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước ngày 10/12 để theo dõi trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích không tự ý di dời, tu sửa, làm thay đổi màu sắc, kiểu dáng công trình, hiện vật là yếu tố gốc cấu thành di tích hoặc tiếp nhận, đưa thêm hiện vật vào di tích và khuôn viên di tích khi chưa được sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Điều 12. Quản lý hoạt động lễ hội và hoạt động kỷ niệm tại di tích

1. Lễ hội tổ chức tại di tích phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và tổ chức lễ hội hiện hành. Việc tổ chức lễ hội phải phù hợp với tính chất, đặc điểm lịch sử của di tích, thuần phong mỹ tục và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương nơi có di tích.

2. Hoạt động kỷ niệm tại di tích phải đảm bảo trang trọng, an toàn, tiết kiệm, phù hợp với nội dung, giá trị của di tích và tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Hoạt động tại di tích là cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo phải tuân thủ quy định của pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về tôn giáo, tín ngưỡng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Hoạt động dịch vụ tại di tích phải được bố trí ở vị trí thích hợp, đảm bảo nguyên tắc không làm ảnh hưởng tới yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan môi trường của di tích, an ninh và các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo gắn với di tích.

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, ngăn ngừa các hành vi làm xâm hại đến di tích, di vật, cổ vật; giữ gìn vệ sinh, cảnh quan môi trường di tích xanh - sạch - đẹp; đảm bảo an ninh trật tự; thực hiện nếp sống văn minh tại di tích; dâng lễ, đặt tiền lễ, tiền giọt dầu, thắp hương, bỏ rác thải đúng nơi quy định.

6. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa trong các hoạt động

bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

7. Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ di tích được xử lý theo quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa hiện hành.

Điều 13. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích

1. Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. UBND cấp xã đề xuất với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi cho cụm di tích quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện lập nhiệm vụ lập quy hoạch, quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cho di tích quốc gia đặc biệt, cụm di tích quốc gia hoặc cụm di tích quốc gia với di tích cấp tỉnh trên cơ sở đề xuất của UBND cấp xã.

4. Quản lý dự án, đầu tư, xây dựng trong khu vực di tích

a) Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích phải lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng; hồ sơ thiết kế phải được thẩm định bởi cơ quan chuyên môn về xây dựng và cơ quan quản lý di sản.

b) Công trình di tích được tu bổ, phục hồi phải có biện pháp đảm bảo an toàn kết cấu, phòng cháy chữa cháy, môi trường, bảo tồn vật liệu gốc.

Điều 14. Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích

1. Công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích; tu sửa cấp thiết di tích được thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, xây dựng, đầu tư công và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện hành nghề về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và xây dựng.

2. Công tác bảo quản thường xuyên, sửa chữa nhỏ di tích do cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi/Báo cáo kinh tế kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; tu sửa cấp thiết di tích thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và phân cấp quản lý đầu tư xây dựng của tỉnh sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đối với di tích xếp hạng cấp tỉnh; thẩm định hồ sơ đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc di tích trong Danh mục kiểm kê của tỉnh; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đối với di tích cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt.

b) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan rà soát, xác nhận tình hình xuống cấp các di tích, tham mưu đề xuất UBND tỉnh thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, xây dựng, đầu tư công và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Sở Tài chính

a) Chủ trì, tham mưu Hội đồng thẩm định của tỉnh thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư và tham mưu UBND tỉnh cân đối vốn đầu tư phát triển để thực hiện dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Đầu tư công và khả năng cân đối vốn ngân sách tỉnh.

b) Căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, khai thác và phát huy giá trị di tích phù hợp với quy định.

c) Kiểm tra việc cấp phát, quản lý việc sử dụng kinh phí theo quy định.

6. Sở Xây dựng

a) Thực hiện chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong lĩnh vực xây dựng đối với việc tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng các sở, ngành liên quan trong việc thẩm định các dự án tu bổ, tôn tạo di tích trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp và hướng dẫn với cơ quan, đơn vị được giao quản lý di tích thực hiện các thủ tục đền bù, thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

8. UBND cấp xã

Chủ động bố trí kinh phí ngân sách địa phương, huy động nguồn xã hội hóa thực hiện các hoạt động bảo quản, tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích theo quy định hiện hành.

Điều 15. Bảo vệ an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy tại di tích

1. UBND cấp xã chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan chủ động có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi: chiếm đoạt, làm sai lệch di tích, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích; các hành vi lợi dụng di tích để trục lợi; trộm cắp, mua bán, trao đổi, vận chuyển, đào bới trái phép hiện vật, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích và các hành vi vi phạm khác.

2. Cơ quan, đơn vị được giao quản lý di tích trang bị, bảo đảm các điều kiện về phòng cháy chữa cháy tại di tích; phối hợp với UBND cấp xã kịp thời xử lý khi có sự cố xảy ra.

Điều 16. Tuyên truyền, quảng bá, giáo dục truyền thống và chuyển đổi số trong việc phát huy giá trị di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã tổ

chức tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá phát huy giá trị di tích; phổ biến, hướng dẫn các văn bản pháp luật liên quan nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân, các đơn vị hoạt động tại di tích; hướng dẫn các công ty lữ hành, hướng dẫn viên nội dung giới thiệu về di tích.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng các chương trình học tập, tham quan, nghiên cứu di tích và biên soạn tài liệu giảng dạy ngoại khóa phù hợp với từng cấp học; chỉ đạo việc tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền, giáo dục nâng cao kiến thức về bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đưa học sinh đến tham quan học tập tại bảo tàng, di tích.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông, quảng bá phát huy giá trị di tích gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

4. Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk; Trung tâm Công nghệ và Cổng thông tin điện tử tỉnh và địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá về di tích trên địa bàn, tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa của việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị của di sản văn hóa.

5. Các tổ chức hội, đoàn thể chính trị tỉnh, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di tích; tăng cường hoạt động giám sát, phản biện xã hội trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp xã

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này; định kỳ 05 năm sơ kết, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện.

b) Phân công cụ thể cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm các nội dung tại Quy chế này; xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích được giao quản lý.

c) Định kỳ hàng năm trước ngày 10/12, UBND cấp xã tổng hợp kết quả thực hiện Quy chế này gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý di tích có trách nhiệm kiện toàn bộ máy, bố trí nhân sự, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ; thực hiện chế độ báo cáo, thông tin thường xuyên, kịp thời với các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên; chủ động phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Sở Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể

thao và Du lịch, UBND cấp xã trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh theo Quy chế này, đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể liên quan, UBND cấp xã trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích; ngăn chặn, xử lý kịp thời việc trộm cắp, mua bán, vận chuyển trái phép cổ vật của di tích; những hành vi xâm chiếm, hủy hoại về đất đai, kiến trúc của di tích; những hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội diễn ra tại di tích và những hành vi vi phạm khác ảnh hưởng tới di tích.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp các cơ quan nhà nước cấp trên ban hành văn bản có nội dung quy định khác với Quy chế này thì thực hiện theo văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên ban hành.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Trường hợp có phát sinh, vướng mắc, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị tham gia quản lý di tích phản ánh kịp thời về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ	QUYẾT ĐỊNH XẾP HẠNG
01	Di tích lịch sử ĐƯỜNG TRƯỜNG SƠN - ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH (đoạn qua Bến phà Sêrêpôk)	Xã Buôn Đôn	Quyết định số 2383/QĐ- TTg ngày 9/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ
02	Di tích lịch sử NHÀ ĐÀY BUÔN MA THUẬT	Phường Buôn Ma Thuật	Quyết định số 1820/QĐ- TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ
03	Di tích kiến trúc nghệ thuật THÁP NHẠN	Phường Tuy Hòa	Quyết định số 1820/QĐ- TTg ngày 24/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ
04	Danh lam thắng cảnh GÀNH ĐÁ ĐĨA	Xã Tuy An Đông	Quyết định số 2280/QĐ- TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ
05	Di tích lịch sử ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH TRÊN BIỂN (Địa điểm Di tích Vũng Rô)	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 1473/QĐ- TTg ngày 26/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DI TÍCH QUỐC GIA

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 044/2025/QĐ-UBND
ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	TÊN DI TÍCH	ĐỊA CHỈ	QUYẾT ĐỊNH	CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ CHUYÊN MÔN
01	Di tích lịch sử BIỆT ĐIỆN BẢO ĐẠI	Phường Buôn Ma Thuột	Quyết định số 02/1999/QĐ-BVHTT ngày 26/01/1999 của Bộ Văn hoá Thông tin (<i>Quyết định công nhận</i>); Quyết định số 425/QĐ-BVHTTDL ngày 28/02/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (<i>Quyết định đổi tên</i>)	Di tích nằm trong khuôn viên Bảo tàng Đắk Lắk, hiện nay đang giao cho đơn vị Bảo tàng trực tiếp quản lý, thuận lợi trong việc chăm sóc, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.
02	Di tích lịch sử ĐÌNH LẠC GIAO	Phường Buôn Ma Thuột	Quyết định số 168 VH/QĐ ngày 02/3/1990 của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch	Tại nơi đây thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hoá, lễ hội truyền thống tại di tích, đặc biệt là Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 hàng năm với quy mô cấp tỉnh.
03	Di tích lịch sử MỘ VÀ ĐỀN THỜ LƯƠNG VĂN CHÁNH	Xã Phú Hòa 2	Quyết định số 2410-QĐ/VH ngày 27/9/1996 của Bộ Văn hóa - Thông tin - Thể thao và Du lịch	Danh nhân Lương Văn Chánh được xem là vị Thành hoàng của vùng đất phía Đông Đắk Lắk (Phú Yên cũ). Hiện tại Đền thờ còn lưu giữ 14 sắc phong, sắc lệnh, sắc chỉ của các Vua triều Nguyễn, việc bảo quản mang tính đặc thù chuyên môn cao.
04	Di tích khảo cổ THÀNH AN THỔ	Xã Tuy An Bắc	Quyết định số 37/2005/QĐ-BVHTT ngày 22/8/2005 của Bộ Văn hoá Thông tin	Thành An Thổ là nơi sinh cố Tổng Bí thư Trần Phú, hiện có nhà trưng bày, lưu giữ và trưng bày nhiều hiện vật khảo cổ, đòi hỏi đặc thù chuyên môn cao.
05	Di tích lịch sử ĐỊA ĐẠO GÒ THÌ THÙNG	Xã Tuy An Tây	Quyết định số 65/2008/BVHTTDL ngày 22/8/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi đường hầm Địa đạo Gò Thì Thùng và công tác lưu giữ và trưng bày hiện vật tại nhà trưng bày đòi

				hỏi đặc thù chuyên môn cao.
06	Di tích lịch sử CĂN CỨ CỦA TỈNH PHÚ YÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ	Xã Vân Hòa	Quyết định số 66/2008/QĐ- BVHTTDL ngày 22/8/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Di tích bao gồm 13 điểm di tích phân bố nhiều nơi trên cao nguyên Vân Hòa, trong đó địa điểm Hội trường mùa Xuân, Nhà thờ Bác Hồ thường xuyên tổ chức Lễ kỷ niệm mang tầm cấp tỉnh hàng năm.
07	Danh lam thắng cảnh MŨI ĐẠI LÃNH - BÃI MÔN	Xã Hòa Xuân	Quyết định số 67/2008/QĐ- BVHTTDL ngày 22/8/2008 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Di tích là nơi đón ánh binh minh đầu tiên trên dải đất liền Việt Nam. Sự kiện Lễ chào Cờ đầu năm mới (Tết Dương lịch) hàng năm là sự kiện kích cầu, thu hút khách du lịch của tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 045/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cụ thể việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình: Số 0302/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 10 năm 2025, Số 0423/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 11 năm 2025; Công văn số 05741/SNNMT-PTNT ngày 09 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định cụ thể việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định cụ thể việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây gọi chung là liên kết) theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Những nội dung khác có liên quan không quy định trong Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Thẩm quyền phê duyệt hồ trợ liên kết

1. Căn cứ theo địa bàn thực hiện liên kết

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt hồ trợ liên kết có phạm vi hoạt động sản xuất trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt hỗ trợ liên kết có phạm vi hoạt động sản xuất trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

2. Căn cứ theo quy mô vốn đầu tư

a) Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt hỗ trợ liên kết có tổng mức đề nghị hỗ trợ từ 10 tỷ đồng trở lên.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt hỗ trợ liên kết có tổng mức đề nghị hỗ trợ dưới 10 tỷ đồng.

3. Trường hợp hỗ trợ liên kết cùng thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết theo thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý việc tổ chức triển khai thực hiện, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

d) Định kỳ hàng năm (hoặc khi có yêu cầu) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Quyết định này.

b) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm định và phê duyệt hỗ trợ liên kết theo thẩm quyền quy định tại Điều 2 Quyết định này.

c) Xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện hỗ trợ liên kết trên địa bàn.

d) Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định hồ sơ phê duyệt hỗ trợ liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

đ) Báo cáo định kỳ hàng năm (hoặc khi có yêu cầu) về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 25 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 01 năm 2026. Bãi bỏ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết gắn sản xuất

với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc phê duyệt danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 046/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại các Tờ trình: Số 0302/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 10 năm 2025; Số 0423/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 11 năm 2025, Công văn số 05685/SNNMT-PTNT ngày 08 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành Quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc ban hành quy định hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Một số nội dung và mức chi hỗ trợ
phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 046/2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về công nhận, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; quy định một số nội dung, mức chi hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề; bảo tồn và phát triển làng nghề và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trực tiếp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn (sau đây gọi tắt là cơ sở ngành nghề nông thôn) bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hoạt động theo quy định pháp luật đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Trong trường hợp cùng một thời điểm, cùng nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ cao nhất.

2. Không hỗ trợ cho các đối tượng đã được hỗ trợ từ các chương trình khác trùng với các chương trình quy định tại Quyết định này.

Chương II CÔNG NHẬN NGHỀ TRUYỀN THỐNG, LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Điều 4. Tổ chức xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Hồ sơ, trình tự đề nghị công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Áp dụng theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Thời gian xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát hoàn chỉnh hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét duyệt, chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, ra quyết định và cấp bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 5. Thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được cấp bằng công nhận, nếu không đạt tiêu chí theo quy định sẽ bị thu hồi bằng công nhận.

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm rà soát, tổng hợp danh sách và gửi Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng để xem xét, thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

Điều 6. Thành phần Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (sau đây gọi tắt là Hội đồng) bao gồm:

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh - Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường - Phó Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo các Sở: Công Thương, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo - Ủy viên.
- Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy viên.
- Lãnh đạo Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy viên, kiêm thư ký Hội đồng.

Điều 7. Nhiệm vụ, phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

1. Nhiệm vụ của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

Hội đồng có trách nhiệm tổ chức thẩm định, chọn những nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có đủ tiêu chí hoặc nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống đã được cấp có thẩm quyền công nhận mà không còn đạt tiêu chí theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP trình Ủy ban nhân

dân tỉnh xem xét quyết định cấp bằng công nhận hoặc thu hồi bằng đã công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

2. Phương thức, cơ chế hoạt động của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống:

a) Hội đồng được thành lập hàng năm, sau khi Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ hoặc danh sách đề nghị xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

b) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể thông qua các phiên họp dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hội đồng.

c) Kỳ họp đánh giá xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của Hội đồng phải có ít nhất 3/4 tổng số thành viên Hội đồng tham dự.

d) Hội đồng thông qua hình thức biểu quyết và được thực hiện công khai, dân chủ, khách quan. Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận khi có ít nhất 2/3 ý kiến thống nhất trên tổng số thành viên có mặt tham dự phiên họp.

đ) Hội đồng chỉ xem xét hồ sơ của các tổ chức, cá nhân hợp lệ (lập theo đúng quy định, đúng chuyên mục và thời gian theo quy định). Các trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Hội đồng không xem xét. Hội đồng phải đảm bảo trên lợi ích rõ ràng, khách quan.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 8. Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Nội dung hỗ trợ:

Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển di dời, lắp đặt hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

2. Mức chi hỗ trợ:

Mức chi hỗ trợ là 30.000 đồng/m², mức hỗ trợ tính theo diện tích thực tế di dời nhưng tối đa không quá 500 m² đối với hộ kinh doanh và tối đa không quá 8.000 m² đối với hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quyết định di dời của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

b) Các cơ sở ngành nghề nông thôn đang hoạt động trong khu dân cư, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách tỉnh.

Điều 9. Về đầu tư, tín dụng

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả được hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn quy định tại Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 08/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định về việc hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Hợp tác xã, tổ hợp tác có dự án sản xuất, kinh doanh ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh có hiệu quả, được ưu tiên vay vốn từ Quỹ hợp tác xã tỉnh. Hoạt động cho vay, thực hiện theo quy định tại Mục 1, Chương III Nghị định số 45/2021/NĐ-CP về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Điều 10. Xúc tiến thương mại

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Đắk Lắk.

1. Nội dung và mức chi hỗ trợ:

Áp dụng quy định theo điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc hỗ trợ:

Nguồn vốn thuộc chương trình nào thì thực hiện theo nguyên tắc của chương trình đó.

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành của Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, tỉnh, cấp xã; các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, các chương trình, kế hoạch khuyến công, khuyến nông hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

Điều 11. Khoa học công nghệ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia thực hiện các hoạt động triển khai nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới và thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ thì được hưởng các ưu đãi theo Điều 9 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Các hoạt động khoa học và công nghệ khác thực hiện theo Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 12. Đào tạo nguồn nhân lực

1. Lao động làm nghề truyền thống; làm việc tại các làng nghề, làng nghề truyền thống và lao động làm việc tại các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia học nghề được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-

TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

a) Nội dung hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 152/2016/TT-BTC.

b) Mức chi hỗ trợ:

Thực hiện theo quy định về mức chi hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nghề nhân, thợ giỏi trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn khi tham gia đào tạo, truyền nghề:

a) Được nhà nước hỗ trợ chi phí khi tham dự các lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

- Nội dung hỗ trợ, gồm: Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho cơ sở đào tạo, chi mua tài liệu học tập bắt buộc.

- Cơ chế hỗ trợ: Việc chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo được thực hiện sau khi nghề nhân, thợ giỏi hoàn thành khóa đào tạo và được cấp chứng chỉ. Mức chi trả chi phí hỗ trợ đào tạo căn cứ theo hóa đơn của cơ sở đào tạo nơi nghề nhân, thợ giỏi tham dự lớp đào tạo nghiệp vụ sư phạm nghề nghiệp, kỹ năng dạy học.

b) Được chi trả thù lao theo quy định hiện hành khi tham gia đào tạo nghề nghiệp cho lao động nông thôn. Khi nghề nhân, thợ giỏi trực tiếp truyền nghề được thu tiền học phí của người học trên nguyên tắc thỏa thuận.

3. Nguồn kinh phí thực hiện do ngân sách đảm bảo từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề; các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án có liên quan và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 13. Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng:

a) Đối tượng hỗ trợ:

Áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

b) Đối tượng thực hiện hỗ trợ:

Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trên địa bàn tỉnh.

2. Nguyên tắc ưu tiên lựa chọn dự án:

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

3. Nội dung chi hỗ trợ dự án:

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí dự án nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

5. Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ:

Trong quý I hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh mục dự án và dự trù kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch danh mục dự án hỗ trợ.

Trên cơ sở kinh phí ngân sách được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành và đơn vị liên quan hướng dẫn lập dự án, tổ chức thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện hỗ trợ theo quy định.

6. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia; Chương trình Khuyến nông, Khuyến công; Ngân sách tỉnh và lồng ghép các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương IV **QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ,** **LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

Điều 14. Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề

1. Chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề:

Nội dung chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP.

2. Các Dự án, chương trình bảo tồn, phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ngoài ra còn được hỗ trợ theo quy định hiện hành đối với chính sách phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 15. Hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề

Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được hưởng các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Quy định này, ngoài ra còn được hưởng các chính sách khác như sau:

1. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp quy định tại quyết định công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận, cụ thể:

a) Nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 30 triệu đồng/ngành nghề truyền thống.

b) Làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 40 triệu đồng/làng nghề.

c) Làng nghề truyền thống đạt tiêu chí theo quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp bằng công nhận, được hỗ trợ 50 triệu đồng/làng nghề truyền thống.

d) Hình thức hỗ trợ:

Kinh phí hỗ trợ được bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận và được sử dụng hiệu quả, đúng mục đích, các nội dung sau:

- Chi hỗ trợ xây dựng cổng hoặc biển chỉ dẫn, quảng bá nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ để tổ chức lễ đón nhận bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống.

- Chi hỗ trợ các nội dung khác phục vụ hoạt động chung để phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống tại địa phương.

đ) Nguồn kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách cấp xã.

2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các làng nghề

a) Nội dung hỗ trợ đầu tư, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề: Đường giao thông, điện, nước sạch, hệ thống tiêu, thoát nước, xây dựng trung tâm, điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm làng nghề.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Làng nghề có nguy cơ mai một, thất truyền; làng nghề của đồng bào dân tộc thiểu số; làng nghề có thị trường tiêu thụ tốt; làng nghề gắn với phát triển du lịch cộng đồng và xây dựng nông thôn mới; làng nghề tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương; làng nghề gắn với việc bảo tồn, phát triển giá trị văn hóa thông qua các nghề truyền thống.

c) Kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ: Ủy ban nhân dân cấp xã lập dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng làng nghề gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn theo quy định hiện hành.

d) Mức hỗ trợ: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ theo từng dự án được phê duyệt.

đ) Nguồn kinh phí: *Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, các chương trình mục tiêu và ngân sách của địa phương.*

Chương V **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 16. Trách nhiệm của các sở, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổng hợp, thẩm định, phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kinh phí đào tạo nguồn nhân lực, kinh phí hỗ trợ các dự án phát triển ngành nghề nông thôn; các dự án, đề án về bảo tồn và phát triển làng nghề theo quy định.

c) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Là cơ quan thường trực của Hội đồng xét công nhận hoặc thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống của tỉnh; làm đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét công nhận hoặc danh sách thu hồi bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và đơn thư khiếu nại (nếu có).

d) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình, đề án, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh theo nhiệm vụ được giao.

đ) Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện chính sách, pháp luật theo phân cấp quản lý nhà nước đối với Ủy ban nhân dân cấp xã và kiểm tra thực tế tại làng nghề, làng nghề truyền thống, cơ sở ngành nghề nông thôn trên địa bàn cấp xã.

e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; kinh phí hỗ trợ phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống. Thống nhất với Sở Tài chính tổng hợp vào phương án phân bổ ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

g) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) *Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các chính sách, hoạt động phát triển ngành nghề nông thôn và làng nghề.*

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kinh phí thực hiện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn từ ngân sách và tăng cường các nguồn vốn khác để thực hiện các chính sách theo quy định.

3. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành và các địa phương có liên quan hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia các chương trình, kế hoạch khuyến công, hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định.

b) Tổ chức thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp, chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật; chủ trì thực hiện hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện di dời vào các cụm công nghiệp.

c) Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động khuyến công từ nguồn ngân sách tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ cho lĩnh vực phát triển ngành nghề nông thôn trong kế hoạch hàng năm.

b) Hướng dẫn, quản lý công nghệ sản xuất, hạn chế việc đưa công nghệ cũ, lạc hậu vào làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn và khu vực dân cư nông thôn gây ô nhiễm môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện môi trường đối với làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, hướng dẫn và chỉ đạo phát triển các tour, tuyến du lịch gắn với phát triển làng nghề; tổ chức các lớp tập huấn kiến thức du lịch cộng đồng, kỹ năng giao tiếp cho các thành viên làng nghề để phục vụ khách du lịch tham quan, mua sắm; chỉ đạo vận động các cơ sở lưu trú du lịch, điểm tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh nhận trưng bày, ký gửi tiêu thụ sản phẩm của làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch gắn với quảng bá các sản phẩm của các nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận.

6. Đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh

Tăng cường phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan tổ chức tuyên truyền và thực hiện có hiệu quả việc bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống thông qua các chương trình, dự án về phát triển ngành nghề nông thôn.

7. Các sở, ngành khác có liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp thẩm định, đề xuất các chính sách và bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống phát triển.

8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện quản lý nhà nước đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn quản lý.

b) Xây dựng, tổng hợp dự toán kinh phí phát triển ngành nghề nông thôn vào dự toán ngân sách hàng năm của địa phương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Ngoài nguồn kinh phí bố trí trực tiếp thực hiện chính sách này, các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí thêm từ nguồn ngân sách địa phương, kinh

phí các chương trình, dự án khác và nguồn hỗ trợ từ các tổ chức để hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn.

c) Chỉ đạo Phòng kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thực hiện quản lý nhà nước đối với làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn. Hằng năm, rà soát các ngành nghề đạt các tiêu chí, lập danh sách đề nghị công nhận; xây dựng kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tại địa phương gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

d) Phổ biến, tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện các chương trình, đề án, dự án hoặc các hoạt động có liên quan đến phát triển ngành nghề nông thôn tiếp cận các nguồn lực, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn.

đ) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

Điều 17. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quản lý bằng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống và tình hình thực hiện các quy định về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống trên địa bàn định kỳ một năm một lần trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

2. Trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước 30 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Các quy định khác không nêu tại quy định này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 047/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 163/TTr-SXD ngày 05 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 01 năm 2026.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 047/2025/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở, bao gồm:

a) Nhà biệt thự trên địa bàn tỉnh được phân nhóm theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023, cụ thể:

Nhà biệt thự nhóm một là nhà biệt thự được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa; nhà biệt thự có giá trị điển hình về kiến trúc, nhà cổ do hội đồng quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật nhà ở năm 2023 xác định và lập danh sách để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Nhà biệt thự nhóm hai là nhà biệt thự không thuộc trường hợp nhà biệt thự nhóm một nhưng có giá trị về nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử do hội đồng quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật nhà ở năm 2023 xác định và lập danh sách để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Nhà chung cư có mục đích sử dụng để ở, nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp để ở và sử dụng vào các mục đích khác trên địa bàn tỉnh được quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở.

2. Quy định này không áp dụng đối với nhà chung cư xã hội chỉ để cho học sinh, sinh viên thuê và nhà lưu trú công nhân ở theo hình thức ở tập thể nhiều người trong một phòng.

3. Những nội dung khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự, nhà chung cư không được đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023 và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng nhà biệt thự; các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị quản lý vận hành nhà ở trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở; chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; Ban quản trị nhà chung cư; đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư; các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ BIỆT THỰ

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng nhà biệt thự

1. Việc quản lý, sử dụng và bảo trì, cải tạo nhà biệt thự phải đảm bảo các nguyên tắc theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự phải đảm bảo thực hiện đúng các quy định pháp luật về quản lý quy hoạch, kiến trúc, nhà ở, đất đai, xây dựng, di sản văn hóa và quy định của pháp luật khác có liên quan.

3. Đối với những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng thì khi lập quy hoạch phải đưa các nhà biệt thự tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023 vào quy hoạch để quản lý; đối với khu vực đã có quy hoạch chi tiết xây dựng mà có nhà biệt thự tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023 thì phải bổ sung các nhà biệt thự đó vào quy hoạch để quản lý.

Điều 4. Lưu trữ, quản lý hồ sơ nhà biệt thự

1. Thành phần hồ sơ lưu trữ: Giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp về nhà biệt thự; bản vẽ thiết kế, bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở, hồ sơ hoàn công theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

2. Cơ quan quản lý, lưu trữ hồ sơ về nhà biệt thự: Sở Xây dựng là cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, chịu trách nhiệm quản lý, lưu trữ hồ sơ về nhà biệt thự nhóm một, nhóm hai, nhà biệt thự thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh.

3. Cách thức quản lý, lưu trữ: Hồ sơ nhà biệt thự được phòng chuyên môn Sở Xây dựng lưu trữ bản giấy và được số hóa theo quy định.

Điều 5. Quản lý, sử dụng nhà biệt thự nhóm một

1. Việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự nhóm một phải đảm bảo theo nguyên tắc được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Đối với nhà biệt thự gắn liền với di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng thì việc quản lý, sử dụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

3. Việc sử dụng nhà biệt thự phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Điều 6. Quản lý, sử dụng nhà biệt thự nhóm hai

1. Việc quản lý, sử dụng nhà biệt thự nhóm hai phải đảm bảo theo nguyên tắc được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 123 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Việc sử dụng nhà biệt thự phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt.

Điều 7. Quản lý, sử dụng nhà biệt thự thuộc tài sản công

1. Việc quản lý, sử dụng quỹ nhà biệt thự thuộc tài sản công phải thực hiện theo quy định tại các Điều 125, Điều 126, Điều 127 Luật Nhà ở năm 2023; Điều 68 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà biệt thự thuộc tài sản công phải được thống kê, phân loại để quản lý, khai thác theo quy định.

3. Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện những hành vi vi phạm trong quản lý sử dụng nhà biệt thự thuộc tài sản công.

Điều 8. Bảo trì, cải tạo nhà biệt thự

1. Bảo trì nhà biệt thự

a) Việc bảo trì nhà biệt thự được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quản lý quy hoạch, kiến trúc, pháp luật về nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Đối với nhà biệt thự gắn liền với di tích lịch sử - văn hóa thì việc bảo trì phải tuân thủ các quy định về sửa chữa, tu bổ, bảo quản và phục hồi di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

c) Chủ sở hữu, đơn vị quản lý, sử dụng nhà biệt thự có trách nhiệm bảo trì nhà biệt thự. Trong trường hợp người sử dụng không phải là chủ sở hữu muốn thực hiện việc bảo trì thì phải được chủ sở hữu đồng ý bằng văn bản.

d) Việc bảo trì nhà biệt thự phải bảo đảm an toàn cho người, tài sản và đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường.

2. Cải tạo nhà biệt thự

a) Việc cải tạo nhà biệt thự đã được phân nhóm (bao gồm nhóm một, nhóm hai, nhà biệt thự thuộc tài sản công) được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123, khoản 3 và khoản 4 Điều 131 Luật Nhà ở năm 2023.

b) Đối với nhà biệt thự nhóm một: Trường hợp thuộc diện hư hỏng, xuống cấp có nguy cơ sập đổ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền thì các cơ quan chuyên môn về xây dựng, kiến trúc và văn hóa phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường (nơi có nhà biệt thự) thực hiện khảo sát kiểm đếm, lưu trữ vật liệu gốc, hình ảnh nội thất, ngoại thất của công trình để làm cơ sở xem xét hướng dẫn cải tạo sửa chữa hoặc cấp giấy phép khi xây dựng lại.

Trường hợp sử dụng màu sắc, chất liệu khác biệt hoặc thay đổi công năng nhà biệt thự thì phải được Ủy ban nhân dân tỉnh có công văn chấp thuận sau khi có ý kiến đề xuất của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kiến trúc và văn hóa.

c) Đối với nhà biệt thự nhóm hai: Trường hợp thuộc diện hư hỏng, xuống cấp có nguy cơ sập đổ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền thì các cơ quan chuyên môn về xây dựng, kiến trúc và văn hóa phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường (nơi có nhà biệt thự) thực hiện khảo sát kiểm đếm, lưu trữ vật liệu gốc, hình ảnh nội thất, ngoại thất của công trình để làm cơ sở xem xét hướng dẫn cải tạo sửa chữa hoặc cấp giấy phép khi xây dựng lại.

d) Đối với nhà biệt thự thuộc tài sản công: Trường hợp thuộc diện hư hỏng, xuống cấp có nguy cơ sập đổ đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền thì các cơ quan chuyên môn về xây dựng, kiến trúc và văn hóa phối hợp Ủy ban nhân dân các xã, phường (nơi có nhà biệt thự) thực hiện khảo sát kiểm đếm, lưu trữ vật liệu gốc, hình ảnh nội thất, ngoại thất của công trình để làm cơ sở báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời quyết định việc cải tạo.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ KHÔNG THUỘC TÀI SẢN CÔNG

Điều 9. Nguyên tắc trong quản lý, sử dụng nhà chung cư

1. Hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định từ Điều 142 đến Điều 158 của Luật Nhà ở năm 2023, từ Điều 84 đến Điều 91 của Nghị định số 95/2024/NĐ-CP và Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Hoạt động quản lý nhà chung cư phải đảm bảo tính hệ thống và sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực và các đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban Quản trị nhà chung cư, chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; nhằm đảm bảo an toàn trật tự và ổn định chất lượng cuộc sống của cư dân nhà chung cư.

3. Cư dân trong nhà chung cư tăng cường giám sát, nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư quy định tại khoản 5 và khoản 8 Điều 3 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 10. Lập và bàn giao hồ sơ nhà chung cư

1. Việc lập, bàn giao hồ sơ nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Việc tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

3. Việc cưỡng chế bàn giao hồ sơ nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 12 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Điều 11. Hội nghị nhà chung cư

1. Việc tổ chức Hội nghị nhà chung cư, Hội nghị nhà chung cư lần đầu, Hội nghị nhà chung cư bất thường, Hội nghị nhà chung cư thường niên thực hiện theo quy định tại Điều 145 Luật Nhà ở năm 2023 và các Điều 14, 15, 16, 17 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Thành phần tham dự và việc biểu quyết tại Hội nghị nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 18 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Điều 12. Ban quản trị nhà chung cư

1. Ban quản trị nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 146 Luật Nhà ở và các Điều 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Thủ tục công nhận và thông báo hoạt động của Ban quản trị nhà chung cư, hồ sơ đề nghị công nhận Ban quản trị nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

3. Quyền và trách nhiệm của Ban quản trị thực hiện theo quy định tại các Điều 147, 148 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 13. Bảo trì, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư

1. Nguyên tắc bảo trì nhà chung cư, kế hoạch bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư, các hạng mục của nhà chung cư được sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung để thực hiện việc bảo trì, ký kết hợp đồng bảo trì và thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư thực hiện theo quy định tại các Điều 130, 135 Luật Nhà ở năm 2023 và các Điều 31, 32, 33, 34, 35 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư

a) Việc thu kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 152 Luật Nhà ở năm 2023.

b) Việc lập, bàn giao và quản lý, sử dụng, giám sát, quyết toán kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại các Điều 152, 153, 155 Luật Nhà ở năm 2023 và các Điều 36, 37, 38, 39 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

c) Cường chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 154 Luật Nhà ở năm 2023 và các Điều 87, 88, 89, 90, 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

Điều 14. Quản lý vận hành nhà chung cư

1. Nội dung hoạt động quản lý vận hành nhà chung cư; đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư; điều kiện về chức năng, năng lực của đơn vị quản lý vận hành và việc thông báo, đăng tải công khai danh sách đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư; hợp đồng dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện theo quy định tại các Điều 149, 150 Luật Nhà ở năm 2023; các Điều 84, 85 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP và các Điều 28, 29 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư, kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 151 Luật Nhà ở năm 2023 và Điều 30 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Điều 15. Quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng nhà chung cư

1. Quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư thực hiện theo quy định Điều 40 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà chung cư, người sử dụng không phải là chủ sở hữu nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại các Điều 10, Điều 11 Luật Nhà ở năm 2023 và các Điều 40, 41, 42, 43 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Điều 16. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

1. Các quy định về giải quyết tranh chấp trong quản lý, sử dụng nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023 và Điều 44 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến quản lý, sử dụng nhà chung cư được thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo.

Điều 17. Xử lý vi phạm

Các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư được xử lý theo quy định tại Điều 195 Luật Nhà ở năm 2023 và Điều 45 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

Chương IV

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ THUỘC TÀI SẢN CÔNG

Điều 18. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công

1. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công do Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng.

2. Không thành lập Ban quản trị nhà chung cư thuộc tài sản công.

Điều 19. Hồ sơ nhà chung cư thuộc tài sản công

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà chung cư có trách nhiệm lập hồ sơ nhà chung cư và bàn giao cho Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công theo quy định tại Điều 10 Quy chế Quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công có trách nhiệm tiếp nhận, lưu trữ và quản lý hồ sơ nhà chung cư theo quy định.

Điều 20. Bảo trì, cải tạo nhà chung cư thuộc tài sản công

Việc bảo trì, cải tạo nhà chung cư thuộc tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 133 Luật Nhà ở.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nhà biệt thự, nhà chung cư; tổ chức triển khai thực hiện Quy định này để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường (nơi có nhà biệt thự) đánh giá, phân loại nhà biệt thự trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong lĩnh vực quản lý trật tự xây dựng đối với các nhà biệt thự đã được phân loại vào nhóm một, nhóm hai và các nhà biệt thự đang trong quá trình phân loại.

c) Triển khai phổ biến, kiểm tra việc thực hiện áp dụng khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

d) Chủ trì tiếp nhận, kiểm tra và ban hành văn bản thông báo đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư; đồng thời, kiểm tra định kỳ đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Tham gia Hội đồng xác định tiêu chí và danh mục công trình nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 122 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường; về quản lý, sử dụng đất đai đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm của Công an tỉnh

a) Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và hướng dẫn chủ đầu tư, ban quản trị nhà chung cư, chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú, phòng cháy chữa cháy, môi trường, đảm bảo an ninh trật tự nhà chung cư.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn về đăng ký quản lý cư trú, công tác phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, công tác đảm bảo an ninh trật tự khu nhà chung cư, nhà biệt thự trên địa bàn, kịp thời phát hiện chấn chỉnh, xử lý vi phạm theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về nhà ở trên địa bàn theo quy định của Luật Nhà ở, Nghị định số 95/2024/NĐ-CP và Điều 48 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

b) Thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho các chủ sở hữu căn hộ và diện tích khác trong nhà chung cư trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thường xuyên rà soát, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc tổ chức hội nghị nhà chung cư, thành lập Ban quản trị nhà chung cư, bàn giao, tiếp nhận hồ sơ nhà chung cư, bàn giao, tiếp nhận kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư và giải quyết các vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

d) Giải quyết tranh chấp về kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư, quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 194 Luật Nhà ở năm 2023 và khoản 1 Điều 44 Quy chế Quản lý sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD; hướng dẫn việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức cưỡng chế để thu hồi kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư theo quy định của pháp luật về nhà ở; tổ chức cưỡng chế thu hồi nhà chung cư thuộc tài sản công theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất, báo cáo Sở Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư, nhà biệt thự trên địa bàn./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 048/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 180/TTr-SXD ngày 13 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành Quy định giá thuê nhà ở công vụ, nhà ở xã hội, nhà ở cũ thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về

ban hành Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Đắk Lắk; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở
công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(*ban hành kèm theo Quyết định số 048/2025/QĐ-UBND*)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể:

a) Nhà ở được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 (*ngày ban hành Nghị định số 61/CP của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở*) mà chưa được cải tạo, xây dựng lại; nhà ở được bố trí sử dụng từ trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 mà đã được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại hoặc nhà ở không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 19 tháng 01 năm 2007.

b) Khung giá cho thuê nhà ở công vụ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở, vận hành nhà ở cũ thuộc tài sản công, nhà ở công vụ.

b) Các tổ chức, cá nhân thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, nhà ở công vụ.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, nhà ở công vụ.

Điều 2. Nguyên tắc xác định

1. Hệ số điều chỉnh giá chuẩn

a) Hệ số cấp đô thị (K_1)

Loại đô thị	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao, Xã Hòa Phú	Phường Tuy Hòa, Phường Phú Yên, Phường Bình Kiến	Phường Xuân Đài, Phường Sông Cầu, Xã Xuân Thọ, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Cảnh	Phường Hòa Hiệp, Phường Đông Hòa, Xã Hòa Xuân, Phường Buôn Hồ, Phường Cư Bao, Xã Ea Drông	Các xã còn lại
Hệ số					
Trị số K_1	0,00	- 0,05	- 0,10	- 0,15	- 0,20

b) Hệ số vị trí xét theo các khu vực trong đô thị (K_2)

Khu vực trung tâm ($K_2 = 0,00$) gồm các phường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Khu vực cận trung tâm ($K_2 = - 0,10$) gồm các xã: Hòa Phú, Xuân Thọ, Xuân Lộc, Xuân Cảnh, Ea Drông.

Khu vực ven nội ($K_2 = - 0,20$) gồm: các xã còn lại.

c) Hệ số tầng cao (K_3) và hệ số điều kiện hạ tầng kỹ thuật (K_4)

Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VI Bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

d) Hệ số điều chỉnh tiền lương ($K_{đc}$)

$K_{đc}$ là hệ số điều chỉnh đơn giá thuê nhà tương ứng tỉ lệ tăng của tiền lương. $K_{đc}$ được xác định bởi mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm hiện hành so với mức lương do Chính phủ quy định tại thời điểm năm 2024 (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang).

Mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của chính phủ.

$$K_{đc} = \frac{\text{Mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của chính phủ.}}{\text{Mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024}}$$

2. Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 (ngày ban hành Nghị định số 61/CP của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở) mà chưa được cải tạo, xây dựng lại.

Tiền thuê phải trả cho toàn bộ diện tích sử dụng = Giá cho thuê 1 m² diện tích sử dụng nhà ở theo quy định tại Điều 3 Quyết định này x Diện tích sử dụng từng loại nhà tương ứng với giá cho thuê x K_{đc}.

3. Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng từ trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 mà đã được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại hoặc nhà ở không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 19 tháng 01 năm 2007.

Tiền thuê phải trả cho toàn bộ diện tích sử dụng = Giá cho thuê 1 m² diện tích sử dụng nhà ở trong 01 tháng theo quy định tại Điều 4 Quyết định này x Diện tích sử dụng từng loại nhà tương ứng với giá cho thuê x K_{đc}.

4. Giá cho thuê nhà ở công vụ

a) Tiền thuê phải trả cho toàn bộ diện tích sử dụng = Giá cho thuê 1 m² diện tích sử dụng nhà ở trong 01 tháng theo khung giá quy định tại Điều 5 Quyết định này x Diện tích sử dụng từng loại nhà tương ứng với giá cho thuê x K_{đc}.

b) Bên cho thuê nhà ở công vụ và bên thuê thỏa thuận giá thuê nhà trong khung giá cho thuê được quy định tại Điều 5 của Quyết định này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giá cho thuê cụ thể nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 4. Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng từ trước ngày 19 tháng 01 năm 2007 mà đã được Nhà nước cải tạo, xây dựng lại hoặc nhà ở không có nguồn gốc là nhà ở nhưng được bố trí sử dụng từ ngày 05 tháng 7 năm 1994 đến trước ngày 19 tháng 01 năm 2007

STT	Loại nhà	Giá cho thuê (đồng/m ² sàn/ tháng)
1	Nhà 1 tầng, kết cấu tường gạch chịu lực, mái tôn (hoặc ngói).	24.500
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT.	25.000

Điều 5. Khung giá cho thuê nhà ở công vụ*Đơn vị tính: (đồng/m² sàn/ tháng)*

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT	10.000	30.000
2	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT	10.500	30.000
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT	10.500	30.000
4	Chung cư < 05 tầng	10.500	30.000
5	05 tầng < Chung cư ≤ 7 tầng	10.800	30.000

Điều 6. Điều chỉnh giảm giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 chưa được cải tạo, xây dựng lại

1. Người thuê nhà ở đã đầu tư sửa chữa trên 50% diện tích nhà đang thuê, đối với các hư hỏng như: lát lại nền, sửa mái, quét vôi hoặc sơn nước tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 30% tiền thuê nhà ở phải nộp; nếu chỉ lát lại nền, quét vôi tường hoặc sửa mái, quét vôi tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 20% tiền thuê nhà ở phải nộp;

2. Người thuê nhà ở đã đầu tư sửa chữa từ 20% đến 50% diện tích nhà đang thuê, đối với các hư hỏng như: lát lại nền, sửa mái, quét vôi hoặc sơn nước tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 20% tiền thuê nhà ở phải nộp; nếu chỉ lát lại nền, quét vôi tường hoặc sửa mái, quét vôi tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 10% tiền thuê nhà ở phải nộp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để hướng dẫn, xử lý theo

quy định. Trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, báo cáo tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Quy định xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những nhà ở mà hợp đồng còn thời hạn thuê nhà thì không phải ký kết lại hợp đồng, nhưng cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm thông báo giá thuê mới kể từ ngày Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh có hiệu lực cho bên thuê nhà biết để điều chỉnh bổ sung phụ lục hợp đồng thuê nhà ở đối với hộ gia đình cá nhân đang thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, nhà ở công vụ theo đúng quy định.

2. Đối với những trường hợp nhà ở mà hợp đồng hết thời hạn, cơ quan quản lý nhà ở thực hiện ký kết lại Hợp đồng với giá thuê nhà ở mới theo Quyết định này.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó./.

Phụ lục

**GIÁ CHO THUÊ CỤ THỂ NHÀ Ở THUỘC TÀI SẢN CÔNG ĐƯỢC BỐ TRÍ SỬ DỤNG TRƯỚC NGÀY 05 THÁNG 7 NĂM 1994
CHƯA ĐƯỢC CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quy định giá cho thuê Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công, khung giá cho thuê nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk)

1. Giá cho thuê 1m² diện tích sử dụng nhà ở tại khu vực trung tâm (đồng/tháng)

a) Đối với nhà cấp III.

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao				Phường Tuy Hòa, Phường Phú Yên, Phường Bình Kiến				Phường Xuân Đài, Phường Sông Cầu				Phường Hòa Hiệp, Phường Đông Hòa, Phường Buôn Hồ, Phường Cư Bao			
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4
Tốt	16.800	15.600	14.400	13.200	6.710	6.100	5.795	5.185	6.405	5.795	5.490	4.880	6.100	5.490	5.185	4.575
Trung bình	14.400	13.800	13.200	11.400	6.100	5.490	5.185	4.575	5.795	5.185	4.880	4.270	5.490	4.880	4.575	3.965
Kém	13.800	12.600	12.600	10.200	5.490	4.880	4.575	3.965	5.185	4.575	4.270	3.660	4.880	4.270	3.965	3.355

b) Đối với nhà cấp IV

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Phường Buôn Ma Thuột, Phường Tân An, Phường Tân Lập, Phường Thành Nhất, Phường Ea Kao		Phường Tuy Hòa, Phường Phú Yên, Phường Bình Kiến		Phường Xuân Đài, Phường Sông Cầu		Phường Hòa Hiệp, Phường Đông Hòa, Phường Buôn Hồ, Phường Cư Bao	
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2
Tốt	11.400	10.200	4.510	4.100	4.305	3.895	4.100	3.690
Trung bình	10.200	9.600	4.100	3.690	3.895	3.485	3.690	3.280
Kém	9.600	8.400	3.690	3.280	3.485	3.075	3.280	2.870

2. Giá cho thuê 1m² diện tích sử dụng nhà ở tại khu vực cận trung tâm (đồng/tháng)

a) Đối với nhà cấp III

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Phú				Xã Xuân Thọ, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Cảnh				Xã Hòa Xuân, Xã Ea Drông			
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4
Tốt	15.300	13.770	13.005	11.475	5.795	5.185	4.880	4.270	5.490	4.880	4.575	3.965
Trung bình	13.770	12.240	11.475	9.945	5.185	4.575	4.270	3.660	4.880	4.270	3.965	3.355
Kém	12.240	10.710	9.945	8.415	4.575	3.965	3.660	3.050	4.270	3.660	3.355	2.745

b) Đối với nhà cấp IV

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Xã Hòa Phú		Xã Xuân Thọ, Xã Xuân Lộc, Xã Xuân Cảnh		Xã Hòa Xuân, Xã Ea Drông	
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2
Tốt	14.175	12.825	3.895	3.485	3.690	3.280
Trung bình	12.825	11.475	3.485	3.075	3.280	2.870
Kém	11.475	10.125	3.075	2.665	2.870	2.460

3. Giá cho thuê 1m² diện tích sử dụng nhà ở tại khu vực ven nội (đồng/tháng)

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Các xã còn lại					
	Nhà cấp III				Nhà cấp IV	
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 1	Tầng 2
Tốt	5.490	4.880	4.575	3.965	3.690	3.280
Trung bình	4.880	4.270	3.965	3.355	3.280	2.870
Kém	4.270	3.660	3.355	2.745	2.870	2.460

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 049/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Căn cứ Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 0161/TTr-SVHTTDL ngày 29 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về việc phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các xã, phường.
- Doanh nghiệp, hộ kinh doanh Việt Nam và nước ngoài kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nội dung phân cấp

1. Phân cấp cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn quản lý.

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

a) Thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn tỉnh.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; công bố, công khai thủ tục hành chính về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường theo thẩm quyền.

d) Hướng dẫn nghiệp vụ cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cho Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường theo quy định của pháp luật.

e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, tổng hợp kịp thời vướng mắc trong quá trình thực hiện, đề xuất, kiến nghị trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

g) Thực hiện công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

2. Công an tỉnh và các sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân các xã, phường cử cán bộ tham gia Đoàn thẩm định thực tế khi có yêu cầu theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Thực hiện việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định này và theo quy định của pháp luật.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn, tuyên truyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn quản lý.

c) Thực hiện công khai các thủ tục hành chính về kinh doanh dịch vụ karaoke theo thẩm quyền.

d) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke trên địa bàn theo thẩm quyền, đồng thời thông báo kết quả xử lý vi phạm đến các cơ quan liên quan.

đ) Thực hiện báo cáo về hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường trên địa bàn về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, theo dõi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 01 năm 2026.
2. Đối với các cơ sở kinh doanh đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì việc điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước đó sẽ do Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02412/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh tra do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 0470/NQ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra tỉnh tại Tờ trình số 31/TTr-TTr ngày 25 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật

Áp dụng thống nhất các quyết định quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh tra do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (mới), bao gồm:

1. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

a) Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về công tác tiếp công dân trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định chế độ báo cáo công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy chế đối thoại giữa chính quyền các cấp với Nhân dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Đối với các nội dung được quy định trong Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND, Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND, Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND nhưng đã bị bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2025/TT-TTCP ngày 25/6/2025 của Thanh tra Chính phủ hướng dẫn một số quy định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Thanh tra Chính phủ liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp, thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2025/TT-TTCP.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: congbao@daklak.gov.vn